

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2175/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch thu thập, lưu trữ, tổng
hợp thông tin thị trường lao động năm 2016**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc giao dự toán thu NSNN, chi NSDP và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động, giai đoạn 2016 – 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2234/STC-HCSN ngày 10/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động năm 2016 với các nội dung chính sau:

1. Tổng dự toán: 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Trong đó:

+ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 372.200.000 đồng;

+ Ban Quản lý KKT Nghi Sơn: 10.800.000 đồng;

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.117.000.000 đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn đảm bảo xã hội khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2016.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

- Sở Tài chính thông báo bổ sung dự toán cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện;

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Quản lý KKT Nghi Sơn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT Phạm Đăng Quyền;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phó Chánh VP Trần Huy Chân;
- Lưu: VT, KTTT.C.Phg.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *des*

Phạm Đăng Quyền
Phạm Đăng Quyền

Phụ biểu chi tiết số 01
 (Kèm theo Quyết định số: 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2016
 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG SỐ (làm tròn số)				1.500.000
I	THU THẬP THÔNG TIN VỀ CUNG LAO ĐỘNG				1.247.314
1	Chi in ấn tài liệu, biểu mẫu				21.600
1.1	Kinh phí in biểu mẫu điều tra	Tờ	45.000	0,40	18.000
	<i>Biểu cập nhật thông tin thay đổi của các hộ (A3, 1 mặt);</i>				
	<i>(Tổng hộ biến động: 213.500 hộ, mỗi tờ ghi 5 hộ = 213.500/5 + 5% = 44.800 tờ)</i>				-
1.2	Kinh phí in tài liệu hướng dẫn điều tra				3.600
	<i>- Thành phần được cấp tài liệu: hướng dẫn điều tra:</i>				
	<i>Cấp tỉnh: Ban chỉ đạo, giám sát viên, hướng dẫn điều tra: 35 x 1 = 35 cuốn;</i>				
	<i>Cấp Huyện: Ban chỉ đạo, giám sát viên, hướng dẫn điều tra: 27 x 3 = 81 cuốn;</i>				
	<i>Cấp xã: Cán bộ giám sát: 637 x 1 cuốn = 637 cuốn;</i>				
	<i>- Kinh phí thực hiện: - Bài tập thực hành</i>	Tờ	800	0,50	400
	<i>- Hướng dẫn ghi chép</i>	Quyển	800	4	3.200
2	Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra				15.000
	Hội nghị tập huấn cán bộ điều tra cấp Tỉnh, Huyện:				15.000
	<i>Thành phần: gồm lãnh đạo và CV phòng LĐ-TBXH huyện, ban chỉ đạo điều tra cấp tỉnh.</i>				
	<i>Địa điểm tổ chức: Tại sở Lao động TBXH; thời gian 01 ngày</i>				
	* Kinh phí bao gồm:				15.000
	<i>- Tiền ma kết, trang trí</i>	Ngày	1	1.000	1.000
	<i>- Chè nước học viên, GV</i>	Người	93	30	2.790
	<i>- Hỗ trợ tiền ăn</i>	Người	90	50	4.500
	<i>- Thù lao giảng viên</i>	Người	2	500	1.000
	<i>- Văn phòng phẩm, tài liệu</i>	Người	90	50	4.500
	<i>- Chi phí quản lý lớp</i>				1.210
3	Hỗ trợ thu thập thông tin				786.214
	<i>- Hộ có biến động thuộc khu vực miền núi : 211.465 hộ x 21,5% = 45.399 hộ</i>	Hộ	45.399	4	181.596
	<i>- Hộ có biến động KV miền xuôi: 660.565 hộ x 24% = 156.890 hộ</i>	Hộ	156.890	3	470.670
	<i>- Rà soát, kiểm tra, thông tin</i>	Hộ	669.741	0,20	133.948

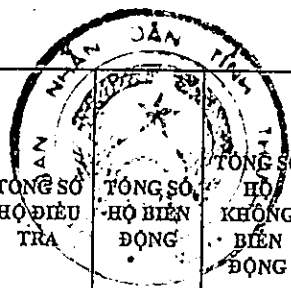
STT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Hỗ trợ nhập tin	Hộ	200.000	1,00	200.000
5	Hỗ trợ giám sát cấp huyện, xã				144.500
	- Hỗ trợ cấp xã tổng hợp	Xã	635	100	63.500
	- Hỗ trợ cấp huyện kiểm tra, giám sát	Huyện	27	3.000	81.000
6	Nghiệm thu, tổng hợp báo cáo, giám sát, phúc tra (cấp tỉnh)				80.000
	Xăng xe, công tác phí đi chỉ đạo, giám sát, phúc tra kết quả				50.000
	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra				10.000
	Nghiệm thu, tổng hợp báo cáo, phúc tra kết quả, kết xuất số liệu				20.000
II	THU THẬP THÔNG TIN VỀ CẦU LAO ĐỘNG				253.090
1	Chi tiền ghi chép thông tin				235.090
-	Rà soát doanh nghiệp	DN	4.445	2	8.890
-	Cập nhật thông tin	DN	4.700		188.600
	Doanh nghiệp trong tỉnh	DN	4.445	40	177.800
	Doanh nghiệp khu công nghiệp	DN	255	42	10.800
-	Kiểm tra làm sạch đánh số	DN	4.700	6	28.200
-	Nhập tin	DN	4.700	2,00	9.400
2	Chi khác				18.000
	- in ấn tài liệu, phiếu điều tra				5.000
	- Hỗ trợ xăng xe, CTP, điện thoại, VPP, ...				13.000

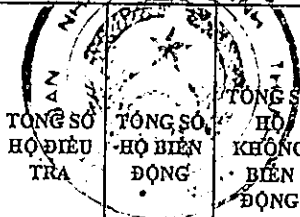
Phụ biểu chi tiết số 02

(Kèm theo Quyết định số 2.175 /QĐ-UBND ngày 23 /6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Đơn vị tính: nghìn đồng																
STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TỔNG SỐ HỘ ĐIỀU TRA	TỔNG SỐ HỘ BIẾN ĐỘNG	TỔNG SỐ HỘ KHÔNG BIẾN ĐỘNG	KINH PHÍ ĐIỀU TRA CUNG LAO ĐỘNG							KINH PHÍ ĐIỀU TRA CẦU				TỔNG CỘNG
					TỔNG SỐ	GHI CHÉP, CẬP NHẬT THÔNG TIN			CÁC CHI PHÍ KHÁC			TỔNG SỐ	RA SOÁT, GHI CHÉP, CẬP NHẬT THÔNG TIN		CHI PHÍ KHÁC	
						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			SỐ DOANH NGHIỆP	KINH PHÍ THỰC HIỆN		
							Ghi chép thông tin hộ biến động	Rà soát thông tin hộ còn lại		Cấp huyện: giám sát, tổng hợp báo cáo	Cấp xã: tổng hợp báo cáo					
A	CẤP HUYỆN	872.030	202.289	669.741	930.714	786.214	652.266	133.948	144.500	81.000	63.500	186.690	4.445	186.690		1.117.404
1	TP THANH HÓA	81.358	16.272	65.086	68.533	61.833	48.816	13.017	6.700	3.000	3.700	97.440	2.320	97.440		165.973
2	TX BỈM SƠN	15.195	3.495	11.700	16.625	12.825	10.485	2.340	3.800	3.000	800	6.090	145	6.090		22.715
3	TX SẮM SƠN	12999	2.990	10.009	15.072	10.972	8.970	2.002	4.100	3.000	1.100	6.510	155	6.510		21.582
4	HUYỆN YÊN ĐỊNH	41.949	9648	32.301	41.304	35.404	28.944	6.460	5.900	3.000	2.900	5.880	140	5.880		47.184
5	HUYỆN HẬU LỘC	38.824	8.541	30.283	37.380	31.680	25.623	6.057	5.700	3.000	2.700	2.940	70	2.940		40.320
6	HUYỆN HÀ TRUNG	32.012	7.363	24.649	32.519	27.019	22.089	4.930	5.500	3.000	2.500	3.150	75	3.150		35.669
7	HUYỆN THỌ XUÂN	54741	12590	42.151	53.300	46.200	37.770	8.430	7.100	3.000	4.100	8.190	195	8.190		61.490
8	HUYỆN TRIỆU SƠN	54.315	12492	41.823	52.441	45.841	37.476	8.365	6.600	3.000	3.600	4.620	110	4.620		57.061
9	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG	55.175	12.690	42.485	52.567	46.567	38.070	8.497	6.000	3.000	3.000	4.200	100	4.200		56.767
10	HUYỆN THIỆU HÓA	39991	11.997	27.994	47.390	41.590	35.991	5.599	5.800	3.000	2.800	3.150	75	3.150		50.540
11	HUYỆN ĐÔNG SƠN	22162	5097	17.065	23.204	18.704	15.291	3.413	4.500	3.000	1.500	1.890	45	1.890		25.094
12	HUYỆN NÔNG CỐNG	44.481	10231	34.250	43.743	37.543	30.693	6.850	6.200	3.000	3.200	5.460	130	5.460		49.203
13	HUYỆN TĨNH GIA	56.347	14.087	42.260	57.113	50.713	42.261	8.452	6.400	3.000	3.400	7.770	185	7.770		64.883
14	HUYỆN NGÀ SƠN	34738	8.685	26.053	36.966	31.266	26.055	5.211	5.700	3.000	2.700	4.410	105	4.410		41.376
15	HUYỆN HOÀNG HÓA	54.766	15.334	39.432	61.188	53.888	46.002	7.886	7.300	3.000	4.300	5.670	135	5.670		66.858
16	HUYỆN VINH LỘC	21.512	5.378	16.134	23.961	19.361	16.134	3.227	4.600	3.000	1.600	1.680	40	1.680		25.641
17	HUYỆN QUAN SƠN	8073	1.615	6.458	12.052	7.752	6.460	1.292	4.300	3.000	1.300	420	10	420		12.472
18	HUYỆN QUAN HÓA	10.609	2.122	8.487	14.985	10.185	8.488	1.697	4.800	3.000	1.800	840	20	840		15.825



STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN		KINH PHÍ ĐIỀU TRA CUNG LAO ĐỘNG									KINH PHÍ ĐIỀU TRA CẦU				TỔNG CỘNG
			TỔNG SỐ	GHI CHÉP, CẬP NHẬT THÔNG TIN			CÁC CHI PHÍ KHÁC			TỔNG SỐ	RA SOÁT, GHI CHÉP, CẬP NHẬT THÔNG TIN		CHI PHÍ KHÁC			
				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			SỐ DOANH NGHIỆP	KINH PHÍ THỰC HIỆN				
					Ghi chép thông tin hệ biên động	Rà soát thông tin hệ còn lại		Cấp huyện: giám sát, tổng hợp báo cáo	Cấp xã: tổng hợp báo cáo							
19	HUYỆN MƯỜNG LÁT	7213	1443	5.770	10.826	6.926	5.772	1.154	3.900	3.000	900	420	10	420		11.246
20	HUYỆN LANG CHÁNH	11.073	2.215	8.858	14.732	10.632	8.860	1.772	4.100	3.000	1.100	420	10	420		15.152
21	HUYỆN BÁ THƯỚC	24.520	4.904	19.616	28.839	23.539	19.616	3.923	5.300	3.000	2.300	1.890	45	1.890		30.729
22	HUYỆN CẨM THỦY	26.973	8.092	18.881	41.144	36.144	32.368	3.776	5.000	3.000	2.000	2.310	55	2.310		43.454
23	HUYỆN THẠCH THÀNH	33883	6777	27.106	38.329	32.529	27.108	5.421	5.800	3.000	2.800	3.990	95	3.990		42.319
24	HUYỆN THƯỜNG XUÂN	20333	4473	15.860	25.764	21.064	17.892	3.172	4.700	3.000	1.700	2.520	60	2.520		28.284
25	HUYỆN NHƯ XUÂN	15.216	3.043	12.173	19.407	14.607	12.172	2.435	4.800	3.000	1.800	840	20	840		20.247
26	HUYỆN NHƯ THANH	21.238	4.248	16.990	25.090	20.390	16.992	3.398	4.700	3.000	1.700	1.470	35	1.470		26.560
27	HUYỆN NGỌC LẶC	32.334	6.467	25.867	36.241	31.041	25.868	5.173	5.200	3.000	2.200	2.520	60	2.520		38.761
B	CẤP TỈNH				316.600				316.600			66.400		48.400	18.000	383.000
I	Điều tra cung				316.600				316.600							316.600
1	In ấn biểu mẫu, tài liệu				21.600				21.600							21.600
2	Tập huấn nghiệp vụ				15.000				15.000							15.000
3	Nhập tin hộ biên động				200.000				200.000							200.000
4	Giám sát, phúc tra, tổng hợp báo cáo				80.000				80.000							80.000
II	Điều tra cầu											66.400		48.400	18.000	66.400
1	Cập nhật TT các DN thuộc khu CN											10.800	255	10.800		10.800
2	Rà soát DN, kiểm tra phiếu, nhập tin											37.600	4.700	37.600		37.600
3	Giám sát, phúc tra, tổng hợp báo cáo											18.000			18.000	18.000
TỔNG CỘNG		872.030	202.289	669.741	1.247.314	786.214	652.266	133.948	461.100	81.000	63.500	253.090	4.445	235.090	18.000	1.500.404